

Bình Tân, ngày 28 tháng 6 năm 2024

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN ĐẦU NĂM HỌC 2023 - 2024
VÀ 2 NĂM TIẾP THEO NĂM HỌC 2024 - 2025, NĂM HỌC 2025 - 2026**
(CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 36/2017/TT-BGDĐT)

A-NỘI DUNG THU

	Năm học 2023-2024	DỰ KIẾN Năm học 2024-2025	DỰ KIẾN Năm học 2025-2026
I. Nhà trẻ			
1. Học phí	300.000đ/tháng /bé	300.000đ/tháng /bé	200.000đ/tháng /bé
2. Tổ chức phục vụ bán trú	460.000đ/ tháng/ bé	460.000đ/ tháng/ bé	400.000đ/ tháng/ bé
3. Trang thiết bị PV bán trú (Thu mỗi học kỳ : 170.000đ)	340.000 đ/bé/ năm	300.000 đ/bé/ năm	300.000 đ/bé/ năm
4. Vệ sinh phí bán trú	30.000 đ/tháng/bé	30.000 đ/tháng/bé	30.000 đ/tháng/bé
5. Ăn trưa + ăn xế (tính số ngày học thực tế)	34.000 đ/ngày/bé	30.000 đ/ngày/bé	30.000 đ/ngày/bé
6. Ăn sáng (tính số ngày học thực tế)	11.000 đ/ngày/bé	10.000 đ/ngày/bé	10.000 đ/ngày/bé
7. Phục vụ ăn sáng	80.000 đ/tháng/bé	70.000 đ/tháng/bé	70.000 đ/tháng/bé
8. Nước uống	20.000 đ/tháng/bé	20.000 đ/tháng/bé	20.000 đ/tháng/bé
9. Học phẩm	50.000 đ/bé/ năm	100.000 đ/bé/ năm	100.000 đ/bé/ năm
10. Học cụ - học liệu	200.000 đ/bé/ năm	100.000 đ/bé/ năm	100.000 đ/bé/ năm
11. Bảo hiểm tai nạn học sinh	50.000 đ/ bé/ năm	45.000 đ/ bé/ năm	45.000 đ/ bé/ năm
II. Mẫu giáo			
1. Học phí	300.000đ/tháng /bé	160.000đ/tháng /bé	160.000đ/tháng /bé
2. Tổ chức phục vụ bán trú	460.000đ/ tháng/ bé	400.000đ/ tháng/ bé	400.000đ/ tháng/ bé
3. Trang thiết bị PV bán trú (Thu mỗi học kỳ : 170.000đ)	340.000 đ/tháng/ năm	300.000 đ/tháng/ năm	300.000 đ/tháng/ năm
4. Vệ sinh phí bán trú	30.000 đ/tháng/bé	30.000 đ/tháng/bé	30.000 đ/tháng/bé
5. Ăn trưa + ăn xế (tính số ngày học thực tế)	34.000 đ/ngày/bé	30.000 đ/ngày/bé	30.000 đ/ngày/bé
6. Ăn sáng (tính số ngày học thực tế)	11.000 đ/ngày/bé	10.000 đ/ngày/bé	10.000 đ/ngày/bé
7. Phục vụ ăn sáng	80.000 đ/tháng/ bé	70.000 đ/tháng/ bé	70.000 đ/tháng/ bé
8. Nước uống	20.000 đ/tháng/bé	20.000 đ/tháng/bé	20.000 đ/tháng/bé
9. Học phẩm	50.000 đ/bé/ năm	150.000 đ/bé/ năm	150.000 đ/bé/ năm
10. Học cụ - học liệu	200.000 đ/bé/ năm	100.000 đ/bé/ năm	100.000 đ/bé/ năm
11. Bảo hiểm tai nạn học sinh	50.000 đ/ bé/ năm	45.000 đ/ bé/ năm	45.000 đ/ bé/ năm
IV. Thu khác đăng ký theo nhu cầu của trẻ gồm:			

- Anh văn	150.000 đ/bé/ môn/tháng	150.000 đ/bé/ môn/tháng	150.000 đ/bé/ môn/tháng
- Vẽ	80.000 đ/bé/ môn/tháng	80.000 đ/bé/ môn/tháng	80.000 đ/bé/ môn/tháng
- Kỹ năng sống	90.000 đ/bé/ môn/tháng	90.000 đ/bé/ môn/tháng	90.000 đ/bé/ môn/tháng
- Thẻ dực nhíp điệu	80.000 đ/bé/ môn/tháng	80.000 đ/bé/ môn/tháng	80.000 đ/bé/ môn/tháng

B- NỘI DUNG CHI

1/ Học phí :

Trích 40% cải cách tiền lương, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

2/ Tổ chức phục vụ bán trú

Chi hoạt động phục vụ công tác bán trú, chi hỗ trợ công tác bán trú cho CB.GV.CNV, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

3/ Thiết bị vật dụng bán trú

Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú (Chén, tô, ca, đĩa, thìa, khăn mặt...) nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích các quỹ theo quy định...

4/ Vệ sinh phí

Mua vật dụng vệ sinh (giấy, thuốc tẩy, xà phòng, dụng cụ vệ sinh...), nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

5/ Ăn sáng- ăn trưa

Mua thực phẩm nấu cho bé (ăn sáng, trưa, xế)

6/ Học phẩm

Mua dụng cụ học tập (Bút chì, bút màu, đất nặn, các loại tập, bìa nhựa, sổ bé ngoan, đồ chơi, ...)

7/ Nước uống

Mua nước uống cho bé (lonlife)

8/ Bảo hiểm tai nạn

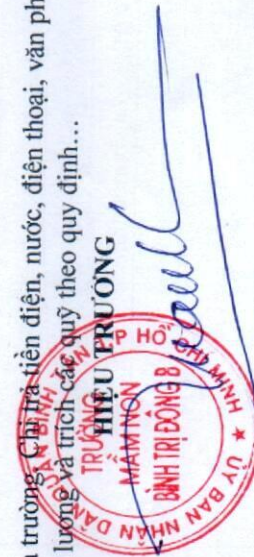
Mua bảo hiểm tai nạn cho bé

9/ Phục vụ ăn sáng

Chi hoạt động công tác phục vụ ăn sáng, chi hỗ trợ công tác phục vụ ăn sáng cho CB, GV, CNV. Chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

10/ Thu từ dạy các môn năng khiếu (anh văn, vẽ, kỹ năng sống, thể dục nhịp điệu)

Chi trả giáo viên dạy trẻ các môn năng khiếu theo hợp đồng đã ký kết, chi hoạt động của trường. Chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, nộp thuế TNDN, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...



Diệp Tú Anh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế và NĐ 29)	Các hợp đồng NĐ 68 và hợp đồng ngoài)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC CN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	47	35	12	0	4	30	3	1	9	
I	Giáo viên	32	32		0	2	28	2	0	0	
II	Cán bộ quản lý	3	3			2	1				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2					
III	Nhân viên	13	00	13			1	1	1	10	
1	Nhân viên văn thư	1	0	1				1			
2	Nhân viên kế toán	1	0	1			1				
3	Thủ quỹ	0	0								
4	Nhân viên y tế	1		1					1		
5	Nhân viên thư viện	0	0								
6	Nhân viên khác	10		10						10	

Bình Tân, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Diệp Tú Anh

6	Đầu Video/đầu đĩa	0	
7	Camara	49	
8	Bàn ghế đúng quy cách	300 bộ	20bộ/ 1 lớp
9	Máy vi tính + máy in	6 cái	
10	Máy fax	1 cái	
11	Máy ảnh	1 cái	
12	Bảng tương tác	1 cái	

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	24	16		0.5 m ² /trẻ em	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0			

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	
..	...		

Bình Tân, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Diệp Tú Anh

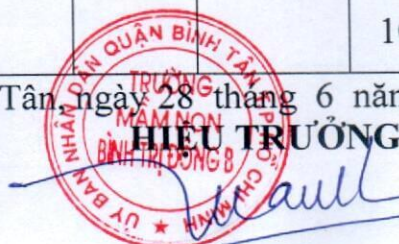
THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2024- 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	16	1.92 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	1.92 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2488	5,3 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1287	2,74 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	901	1.92 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	901	1.92 m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	289	0,5 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	924	1,9 m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	1	1,71 m ² /trẻ em
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	1	1,71 m ² /trẻ em
5	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	98,8	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15	15 bộ/ 15 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		4 bộ/sân chơi
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	5 máy tính 1 máy chiếu	Liệt kê /máy tính. Bao nhiêu máy chiếu....
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	15	1cái/1 lớp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	23	1cái/1 lớp
3	Máy photo	1	
5	Catsset	4	1cái/1 lớp

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			6-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	477	0	20	51	106	147	153
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	477	0	20	51	106	147	153
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	477	0	20	51	106	147	153
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	477	0	20	51	106	147	153
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	477	0	20	51	106	147	153
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	477	0	20	51	106	147	153
1	Số trẻ cân nặng bình thường	457	0	20	50	103	141	143
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	477	0	20	51	106	147	153
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	20			1	3	6	10
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	469	0	15	50	106	145	153
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	71	0	20	51			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	406				106	147	153

Bình Tân, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG


Diệp Tú Anh

UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG MẦM NON
BÌNH TRỊ ĐÔNG B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	48/48	402/402
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	48/48	402/402
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	48/48	402/402
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	48/48	402/402

Bình Tân, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Diệp Tú Anh